

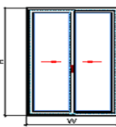
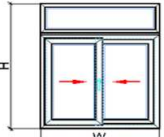
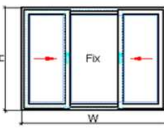
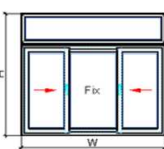
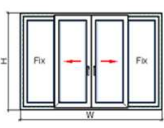
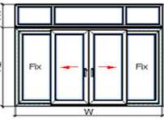
BẢO GIÁ SẢN PHẨM CỬA NHỰA NAVIWINDOW®

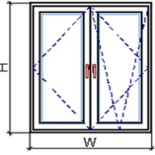
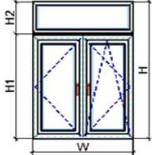
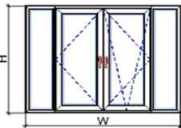
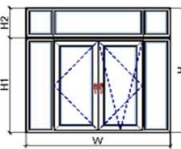
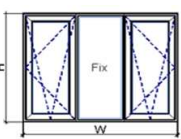
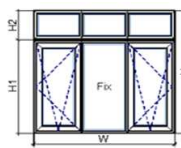
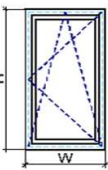
SỬ DỤNG THANH NHỰA HÀNG ĐẦU THẾ GIỚI

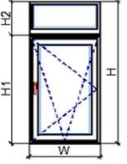
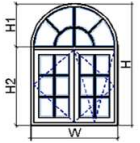
SỐ: N06/2012/BGVN

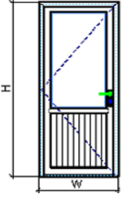
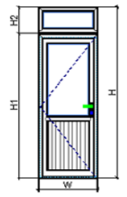
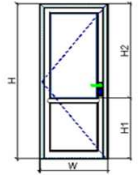
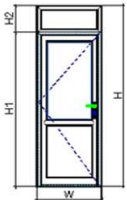
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Nhất Việt trân trọng cảm ơn Quý khách đã quan tâm và sử dụng sản phẩm **NAVIWINDOW®** - cửa di, cửa sổ, vách ngăn sản xuất trên dây chuyền công nghệ hiện đại và đồng bộ CHLB Đức, phù hợp tiêu chuẩn TCVN 7451-2004. Công ty chúng tôi trân trọng gửi tới Quý khách Bảng Bảo giá như sau:

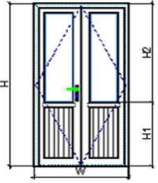
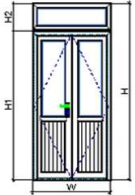
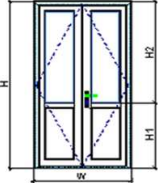
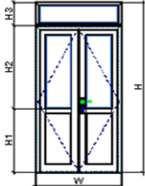
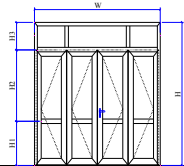
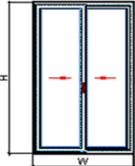
HỆ CỬA SỔ

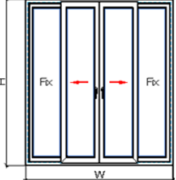
STT	LOẠI SẢN PHẨM	KÍCH THƯỚC (mm)		M ²	ĐƠN GIÁ EURO/SHIDE PROFILE Kính đơn VND/m ²	ĐƠN GIÁ QUEEN PROFILE Kính đơn VND/m ²	HÌNH VẼ MINH HỌA
		Rộng (W)	Cao (H)				
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ TRƯỢT	1000	1000	1	1,385,000	1,689,000	
2		1200	1200	1.44	1,350,000	1,650,000	
3		1400	1400	1.96	1,339,000	1,580,000	
4		1600	1600	2.56	1,323,000	1,454,000	
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ TRƯỢT CÓ VÁCH KÍNH CỐ ĐỊNH	1000	1500	1.5	1,354,000	1,690,000	
2		1200	1700	2.04	1,318,000	1,620,000	
3		1400	1900	2.66	1,288,000	1,465,000	
4		1600	2100	3.36	1,251,000	1,355,000	
1	CỬA SỔ 2 CÁNH BÊN MỞ TRƯỢT, CÁNH GIỮA CỐ ĐỊNH	1800	1000	1.8	1,380,000	1,600,000	
2		2000	1200	2.4	1,375,000	1,555,000	
3		2200	1400	3.08	1,360,000	1,465,000	
4		2400	1600	3.84	1,310,000	1,355,000	
1	CỬA SỔ 2 CÁNH BÊN MỞ TRƯỢT, CÁNH GIỮA CỐ ĐỊNH Ở TRÊN CÓ VÁCH KÍNH	1800	1500	2.7	1,410,000	1,597,000	
2		2000	1700	3.4	1,385,000	1,490,000	
3		2200	1900	4.18	1,375,000	1,420,000	
4		2400	2100	5.04	1,355,000	1,385,000	
1	CỬA SỔ HAI CÁNH GIỮA MỞ TRƯỢT, 2 CÁNH BÊN CỐ ĐỊNH	2000	1000	2	1,415,000	1,585,000	
2		2200	1200	2.64	1,395,000	1,500,000	
3		2400	1400	3.36	1,340,000	1,480,000	
4		2600	1600	4.16	1,300,000	1,420,000	
1	CỬA SỔ 2 CÁNH GIỮA MỞ TRƯỢT CÓ VÁCH KÍNH C. ĐỊNH Ở TRÊN VÀ HAI BÊN	2000	1500	3	1,410,000	1,550,000	
2		2200	1700	3.74	1,373,000	1,490,000	
3		2400	1900	4.56	1,318,000	1,420,000	
4		2600	2100	5.46	1,308,000	1,320,000	

STT	LOẠI SẢN PHẨM	KÍCH THƯỚC (mm)		M ²	ĐƠN GIÁ EURO/SHIDE PROFILE Kính đơn VND/m ²	ĐƠN GIÁ QUEEN PROFILE Kính đơn VND/m ²	HÌNH VẼ MINH HỌA
		Rộng (W)	Cao (H)				
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY VÀO TRONG HOẶC RA NGOÀI HOẶC MỞ HẤT	1000	1000	1	1,630,000	1,895,000	
2		1200	1200	1.44	1,570,000	1,838,000	
3		1400	1400	1.96	1,477,300	1,750,000	
4		1600	1600	2.56	1,461,850	1,685,000	
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY VÀO TRONG HOẶC RA NGOÀI HOẶC MỞ HẤT CÓ VÁCH KÍNH	1000	1500	1.5	1,605,000	1,813,000	
2		1200	1700	2.04	1,545,000	1,713,000	
3		1400	1900	2.66	1,452,300	1,660,000	
4		1600	2100	3.36	1,436,850	1,560,000	
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY VÀO TRONG HOẶC RA NGOÀI HOẶC MỞ HẤT, HAI BÊN CÓ VKCĐ	2000	1000	2	1,595,000	1,770,000	
2		2200	1200	2.64	1,550,000	1,669,000	
3		2400	1400	3.36	1,485,000	1,595,000	
4		2600	1600	4.16	1,425,000	1,520,000	
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY VÀO TRONG HOẶC RA NGOÀI HOẶC MỞ HẤT CÓ VÁCH KÍNH CD Ở TRÊN VÀ HAI BÊN	2000	1500	3	1,580,000	1,727,000	
2		2200	1700	3.74	1,545,000	1,620,000	
3		2400	1900	4.56	1,485,000	1,560,000	
4		2600	2100	5.46	1,405,000	1,515,000	
1	CỬA SỔ CÓ 2 CÁNH BÊN MỞ QUAY VÀO TRONG HOẶC RA NGOÀI HOẶC MỞ HẤT CÓ VKCĐ Ở GIỮA	1500	1000	1.5	1,625,000	1,705,000	
2		1800	1200	2.16	1,545,000	1,655,000	
3		2100	1400	2.94	1,452,000	1,575,000	
4		2400	1600	3.84	1,430,000	1,505,000	
1	CỬA SỔ CÓ CÁNH BÊN QUAY VÀO TRONG HOẶC RA NGOÀI HOẶC MỞ HẤT, VKCĐ Ở TRÊN VÀ GIỮA	1500	1500	2.25	1,613,000	1,728,000	
2		1800	1700	3.06	1,533,000	1,698,000	
3		2100	1900	3.99	1,440,000	1,598,000	
4		2400	2100	5.04	1,415,000	1,499,000	
1	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY VÀO TRONG HOẶC RA NGOÀI HOẶC MỞ HẤT	500	1000	0.5	1,645,000	2,013,000	
2		600	1200	0.72	1,598,000	1,860,000	
3		700	1400	0.98	1,482,000	1,745,000	
4		800	1600	1.28	1,405,000	1,668,000	

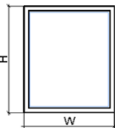
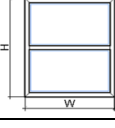
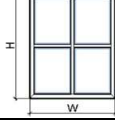
STT	LOẠI SẢN PHẨM	KÍCH THƯỚC (mm)		M ²	ĐƠN GIÁ EURO/SHIDE PROFILE Kính đơn VND/m ²	ĐƠN GIÁ QUEEN PROFILE Kính đơn VND/m ²	HÌNH VẼ MINH HỌA
		Rộng (W)	Cao (H)				
1	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY VÀO TRONG HOẶC RA NGOÀI HOẶC MỞ HẤT, CÓ VÁCH KÍNH CỐ ĐỊNH	500	1500	0.75	1,633,000	1,960,000	
2		600	1700	1.02	1,586,000	1,833,000	
3		700	1900	1.33	1,475,000	1,723,000	
4		800	2100	1.68	1,410,000	1,585,000	
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY VÀO TRONG HOẶC MỞ LẬT, CÓ VÒNG CUỐN VÀ NẠP TRANG TRÍ	1000	1500	1.5	-	-	
2		1200	1700	2.04	-	-	
3		1400	1900	2.66	-	-	
					-	-	

HỆ CỬA ĐI							
STT	LOẠI SẢN PHẨM	KÍCH THƯỚC (mm)		M ²	ĐƠN GIÁ EURO/SHIDE PROFILE Kính đơn VND/m ²	ĐƠN GIÁ QUEEN PROFILE Kính đơn VND/m ²	HÌNH VẼ MINH HỌA
		Rộng (W)	Cao (H)				
1	CỬA ĐI 1 CÁNH MỞ QUAY TRÊN KÍNH DƯỚI PANO BẢNG TẮM uPVC	700	1800	1.26	1,650,000	2,025,000	
2		700	2000	1.4	1,565,000	1,987,000	
3		700	2200	1.54	1,485,000	1,930,000	
4		700	2400	1.68	1,440,000	1,860,000	
5		900	1800	1.62	1,425,000	1,843,000	
6		900	2000	1.8	1,400,000	1,789,000	
7		900	2200	1.98	1,390,000	1,750,000	
8		900	2400	2.16	1,375,000	1,723,000	
1	CỬA ĐI 1 CÁNH MỞ QUAY TRÊN KÍNH DƯỚI PANO BẢNG TẮM uPVC CÓ VÁCH KÍNH CỐ ĐỊNH	700	2300	1.61	1,630,000	1,998,000	
2		700	2500	1.75	1,585,000	1,959,000	
3		700	2700	1.89	1,550,000	1,892,000	
4		700	2900	2.03	1,495,000	1,849,000	
5		900	2300	2.07	1,450,000	1,816,000	
6		900	2500	2.25	1,435,000	1,756,000	
7		900	2700	2.43	1,395,000	1,723,000	
8		900	2900	2.61	1,375,000	1,695,000	
1	CỬA ĐI MỘT CÁNH MỞ QUAY DÙNG KÍNH TOÀN BỘ	700	2300	1.61	1,555,000	1,953,000	
2		700	2500	1.75	1,545,000	1,898,000	
3		700	2700	1.89	1,508,000	1,865,000	
4		700	2900	2.03	1,442,000	1,823,000	
5		900	2300	2.07	1,402,950	1,805,000	
6		900	2500	2.25	1,369,900	1,767,000	
7		900	2700	2.43	1,354,450	1,726,000	
8		900	2900	2.61	1,339,000	1,705,000	
1	CỬA ĐI MỘT CÁNH MỞ QUAY DÙNG KÍNH TOÀN BỘ CÓ VÁCH KÍNH CỐ ĐỊNH	700	2300	1.61	1,525,000	1,898,000	
2		700	2500	1.75	1,515,000	1,860,000	
3		700	2700	1.89	1,478,000	1,822,000	
4		700	2900	2.03	1,412,000	1,800,000	
5		900	2300	2.07	1,387,950	1,767,000	
6		900	2500	2.25	1,354,900	1,712,000	
7		900	2700	2.43	1,344,450	1,668,000	
8		900	2900	2.61	1,329,000	1,613,000	

STT	LOẠI SẢN PHẨM	KÍCH THƯỚC (mm)		M ²	ĐƠN GIÁ EURO/SHIDE PROFILE Kính đơn VND/m ²	ĐƠN GIÁ QUEEN PROFILE Kính đơn VND/m ²	HÌNH VẼ MINH HỌA
		Rộng (W)	Cao (H)				
1	CỬA ĐI 2 CÁCH MỞ QUAY TRÊN KÍNH DƯỚI PANO BẰNG TẮM uPVC	1400	1800	2.52	1,645,000	2,025,000	
2		1400	2000	2.8	1,555,000	1,970,000	
3		1400	2200	3.08	1,450,000	1,922,000	
4		1400	2400	3.36	1,426,000	1,866,000	
5		1800	1800	3.24	1,405,000	1,843,000	
6		1800	2000	3.6	1,380,000	1,789,000	
7		1800	2200	3.96	1,360,000	1,723,000	
8		1800	2400	4.32	1,340,000	1,668,000	
1	CỬA ĐI 2 CÁCH MỞ QUAY TRÊN KÍNH DƯỚI PANO BẰNG TẮM uPVC CÓ VÁCH KÍNH CỐ	1400	2300	3.22	1,655,000	1,926,000	
2		1400	2500	3.5	1,635,000	1,893,000	
3		1400	2700	3.78	1,545,000	1,871,000	
4		1400	2900	4.06	1,500,000	1,828,000	
5		1800	2300	4.14	1,450,000	1,750,000	
6		1800	2500	4.5	1,395,000	1,716,000	
7		1800	2700	4.86	1,370,000	1,663,000	
8		1800	2900	5.22	1,350,000	1,640,000	
1	CỬA ĐI 2 CÁCH MỞ QUAY DỪNG KÍNH TOÀN BỘ	1400	1800	2.52	1,510,000	1,991,000	
2		1400	2000	2.8	1,495,000	1,920,000	
3		1400	2200	3.08	1,442,000	1,888,000	
4		1400	2400	3.36	1,405,000	1,852,000	
5		1800	1800	3.24	1,380,000	1,757,000	
6		1800	2000	3.6	1,355,000	1,703,000	
7		1800	2200	3.96	1,339,000	1,659,000	
8		1800	2400	4.32	1,330,000	1,621,000	
1	CỬA ĐI 2 CÁCH MỞ QUAY DỪNG KÍNH TOÀN BỘ CÓ VÁCH KÍNH CỐ ĐỊNH	1400	2300	3.22	1,498,000	1,920,000	
2		1400	2500	3.5	1,483,000	1,882,000	
3		1400	2700	3.78	1,430,000	1,809,000	
4		1400	2900	4.06	1,403,000	1,728,000	
5		1800	2300	4.14	1,368,000	1,605,000	
6		1800	2500	4.5	1,343,000	1,564,000	
7		1800	2700	4.86	1,327,000	1,548,000	
8		1800	2900	5.22	1,318,000	1,525,000	
1	CỬA ĐI 4 CÁCH MỞ QUAY DỪNG KÍNH TOÀN BỘ CÓ VKCĐ	2200-3200	2200-2900		1,800,000	2,020,000	
1	CỬA ĐI 2 CÁCH MỞ TRƯỢT	1400	1800	2.52	1,598,000	1,617,000	
2		1400	2000	2.8	1,522,000	1,552,000	
3		1400	2200	3.08	1,475,000	1,527,000	
4		1400	2400	3.36	1,433,000	1,463,000	
5		1800	1800	3.24	1,400,000	1,427,000	
6		1800	2000	3.6	1,365,000	1,383,000	
7		1800	2200	3.96	1,300,000	1,337,000	
8		1800	2400	4.32	1,250,000	1,283,000	

STT	LOẠI SẢN PHẨM	KÍCH THƯỚC (mm)		M ²	ĐƠN GIÁ EURO/SHIDE PROFILE Kính đơn VND/m ²	ĐƠN GIÁ QUEEN PROFILE Kính đơn VND/m ²	HÌNH VẼ MINH HỌA
		Rộng (W)	Cao (H)				
1	CỬA ĐI 2 CÁCH MỞ TRƯỢT 2 CÁCH BÈN CỐ ĐỊNH	2800	1800	5.04	1,498,000	1,505,000	
2		2800	2000	5.6	1,421,000	1,441,000	
3		2800	2200	6.16	1,385,000	1,418,000	
4		2800	2400	6.72	1,355,000	1,385,000	
5		3600	1800	6.48	1,305,000	1,342,000	
6		3600	2000	7.2	1,285,000	1,299,000	
7		3600	2200	7.92	1,250,000	1,276,000	
8		3600	2400	8.64	1,205,000	1,235,000	

HỆ VÁCH KÍNH

STT	LOẠI SẢN PHẨM	KÍCH THƯỚC (mm)		M ²	ĐƠN GIÁ EURO/SHIDE PROFILE Kính đơn VND/m ²	ĐƠN GIÁ QUEEN PROFILE Kính đơn VND/m ²	HÌNH VẼ MINH HỌA
		Rộng (W)	Cao (H)				
1	VÁCH KÍNH	500	1000	0.5	1,015,000	1,296,000	
2		1000	1000	1	950,000	1,026,400	
3		1000	2000	2	900,000	980,000	
4		2000	2000	4	795,000	850,000	
1	VÁCH KÍNH CƠ MỘT ĐÓ NGANG	500	1000	0.5	1,200,000	1,613,000	
2		1000	1000	1	1,025,000	1,432,000	
3		1000	2000	2	937,000	1,015,000	
4		2000	2000	4	848,000	922,000	
1	VÁCH KÍNH CƠ MỘT ĐÓ ĐỌC VÀ 1 ĐÓ NGANG	500	1000	0.5	1,459,000	1,850,000	
2		1000	1000	1	1,350,000	1,650,000	
3		1000	2000	2	1,175,000	1,340,000	
4		2000	2000	4	985,000	1,129,000	

PHU TRÔI KÍNH

STT	Loại kính	Đơn giá /m ²
1	Kính an toàn 6.38mm (VFG)	320,000
2	Kính an toàn 8.38mm (VFG)	380,000
3	Kính an toàn 10.38mm (VFG)	420,000
4	Kính hộp chân không (5x9x5) & (5x6x5) (VFG)	620,000
5	Kính cường lực 5mm	190,000
6	Kính cường lực 6mm	245,000
7	Kính cường lực 8mm	320,000
8	Kính cường lực 10mm	420,000

GHI CHÚ

Đơn giá kính trên sẽ thay đổi theo đơn giá của thị trường

BÁO GIÁ PHU KIỆN KIM KHÍ

STT	DIỄN GIẢI	Kích thước cửa (mm)		ĐƠN GIÁ	
		Chiều rộng (W)	Chiều cao (H)	GU (ĐỨC)	GQ Liên doanh (Đức_ TQ)
1	Cửa sổ mở trượt 2 cánh có bán nguyệt	1000-1600	1000-1600	-	150,000
2	Cửa sổ mở trượt 4 cánh có bán nguyệt	2000-3200	1000-1600	-	320,000
3	Cửa sổ 2 cánh mở trượt có thanh chuyển động đa điểm	1000-1800	1000-1600	720,000	330,000
4	Cửa sổ mở trượt 4 cánh có thanh chuyển động	2000-2600	1000-1600	1,080,000	420,000

5	Cửa sổ mở quay 4 cánh dùng thanh chốt đa điểm	2000-2600	1000-2000	2,032,000	840,000
6	Cửa sổ 2 cánh mở quay dùng (M8020)	1200-1600	1000-1400	1,986,000	575,500
7	Cửa sổ 1 cánh MQ vào trong hoặc ra ngoài dùng thanh chuyển động	500-1200	1000-1600	1,225,500	330,500
8	Cửa sổ 1 cánh hất ra ngoài dùng thanh chuyển động	500-1000	1000-1400	1,125,500	380,000
9	Cửa sổ 1 cánh hất ra ngoài dùng tay nắm mở gài	500-1001	1000-1401	950,000	330,000
10	Cửa đi chính, 1 cánh mở quay	800-1100	1900-2300	3,160,000	1,094,500
11	Cửa đi thông phòng, cửa Toilet 1 cánh mở quay khóa đơn điểm.	800-1100	1900-2300	2,550,900	850,000
12	Cửa đi chính, 2 cánh mở quay	1200-1800	1900-2300	4,868,000	1,726,600
13	Cửa đi chính, 2 cánh mở trượt	1000-1800	2000-2400	2,845,000	684,000
14	Cửa đi 4 cánh mở trượt	2000-3600	2000-2400	3,473,000	850,500
15	Cửa đi 4 cánh quay toàn bộ	2800-3600	2000-2400		8,000,000

GHI CHÚ

- Giá tiền 1 bộ cửa = chiều cao (H) x chiều rộng (W) x đơn giá + phụ kiện kim khí + phụ trội (nếu có)
- Phần lõi thép gia cường bên trong có chiều dày 1,2mm-2,0mm tùy theo loại thanh profile cũng như kết cấu cửa
- Phụ kiện kim khí (PKKK) bao gồm bản lề, thanh chuyển động, khóa, điểm chốt, các ray bánh xe.
- PKKK của GU nhập khẩu từ Đức, bảo hành 3 năm
- PKKK của GO hàng liên doanh Đức - Trung Quốc, bảo hành 1 năm
- Kính đơn trong đơn giá này là kính trắng dày 5mm
- Giá trên chưa bao gồm thuế VAT(10%). Thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản và áp dụng trên toàn quốc.
- Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh
- Đây là báo giá sơ bộ, báo giá chính thức sẽ do bộ phận tính giá căn cứ vào bản vẽ thực tế của công trình và tình hình diễn biến tiền tệ thị trường vào thời điểm ký kết hợp đồng để báo giá lại, đó là báo giá cuối cùng
- Báo giá này được áp dụng từ ngày **01/09/2012** đến khi có báo giá mới.

QUÝ KHÁCH VUI LÒNG LIÊN HỆ:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NHẤT VIỆT - NAVICOM®

Địa chỉ : 78 Phạm Đăng Giang , P. Bình Hưng Hòa, Q.Bình Tân, TP.HCM

Nhà máy: 23-31 đường số 1, P. Bình Hưng Hòa, Quận Bình Tân, TP.HCM

Tel: 08. 37651423 Fax: 08.37658316 Hotline : 0977.70.73.78

Website: www.naviwindow.vn | www.navidoor.vn

Email: info@naviwindow.vn | info@navidoor.vn

**TM CÔNG TY
GIÁM ĐỐC**

NGUYỄN CHÍ THANH